

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Dung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được nêu tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Số: 458 /2022/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 50 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 146/BCKT/AVA/NV8 ngày 24/01/2022 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 594/BCKT/TC/NV8 ngày 17/07/2021.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.216.880.416.328	1.311.725.110.670
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.713.848.368	120.716.042.312
Tiền	111		13.713.848.368	120.716.042.312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	281.815.558.262	251.319.382.350
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	251.815.558.262	221.319.382.350
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.665.903.943	505.064.926.270
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	169.052.171.748	152.768.453.993
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	175.546.967.325	140.892.713.731
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	85.040.258.070	86.040.258.070
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	147.436.240.596	144.773.234.272
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	10	(19.409.733.796)	(19.409.733.796)
Hàng tồn kho	140	11	358.138.212.389	410.685.984.783
Hàng tồn kho	141		358.138.212.389	410.685.984.783
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.546.893.366	23.938.774.955
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.539.761.862	23.912.351.900
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.131.504	26.423.055
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.392.645.895	361.029.998.448
Tài sản cố định	220		66.899.051.176	72.463.995.790
Tài sản cố định hữu hình	221	14	66.032.930.725	71.549.742.679
- Nguyên giá	222		269.974.853.250	271.542.743.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.941.922.525)	(199.993.000.667)
Tài sản cố định vô hình	227	15	866.120.451	914.253.111
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.419.185.924)	(1.371.053.264)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.579.287.853	1.938.339.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.579.287.853	1.938.339.273
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.3	440.175.000.000	277.875.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		140.000.000.000	140.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.175.000.000	137.875.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.739.306.866	8.752.663.385
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.739.306.866	8.752.663.385
TỔNG TÀI SẢN	270		1.733.273.062.223	1.672.755.109.118

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.167.370.034.268	1.151.543.883.663
Nợ ngắn hạn	310		1.070.878.777.704	1.149.634.360.763
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.870.322.684	153.275.748.886
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	29.442.057.414	9.311.797.249
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.490.291.588	1.460.541.222
Phải trả người lao động	314		3.331.215.949	7.028.102.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.356.139.993	296.086.517
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	486.634.276.821	497.756.800.233
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	481.026.587.671	477.777.398.412
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
Nợ dài hạn	330		96.491.256.564	1.909.522.900
Phải trả dài hạn khác	337	21	1.915.311.067	1.909.522.900
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	94.575.945.497	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.903.027.955	521.211.225.455
Vốn chủ sở hữu	410	23	565.903.027.955	521.211.225.455
Vốn góp của chủ sở hữu	411		380.694.500.000	380.694.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380.694.500.000	380.694.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		60.125.420.714	60.125.420.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	22	5.424.054.503	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.954.753.510	67.687.005.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67.687.005.513	2.645.521.577
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		39.267.747.997	65.041.483.936
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.733.273.062.223	1.672.755.109.118

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung



Vũ Huy Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	924.806.238.973	815.853.989.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		924.806.238.973	815.853.989.452
Giá vốn hàng bán	11	26	873.485.119.763	777.662.551.457
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.321.119.210	38.191.437.995
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	31.831.834.795	28.114.988.344
Chi phí tài chính	22	28	16.013.351.328	12.074.653.261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.324.777.061	10.877.675.679
Chi phí bán hàng	25	31	8.935.075.592	7.922.557.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	13.560.618.884	13.802.985.458
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.643.908.201	32.506.230.045
Thu nhập khác	31	29	86.968.168	2.176.219.580
Chi phí khác	32	30	75.282.623	1.500.861.655
Lợi nhuận khác	40		11.685.545	675.357.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.655.593.746	33.181.587.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	5.387.845.749	4.117.884.272
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.267.747.997	29.063.703.698

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	44.655.593.746	33.181.587.970
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.266.891.247	9.157.251.488
Các khoản dự phòng	03	-	967.803.242
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	411.295.777
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(23.543.541.695)	(28.602.716.842)
Chi phí lãi vay	06	10.324.777.061	10.877.675.679
Các điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.703.720.359	25.992.897.314
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(40.122.371.859)	86.103.887.287
Giảm hàng tồn kho	10	52.574.013.247	28.978.731.808
(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82.197.611.293)	(6.401.878.203)
Giảm chi phí trả trước	12	1.050.921.519	656.376.521
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.203.510.202)	(10.920.485.532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.467.355.416)	(1.811.419.985)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.410.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.648.783.645)	122.598.109.210
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.336.432.374)	(1.758.469.481)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	995.622.895	4.355.519.580
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.377.105.230)	(86.864.439.189)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.200.000.000	99.928.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(162.300.000.000)	(63.450.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.058.445.201	26.111.740.515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.759.469.508)	(21.677.648.575)

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		861.745.268.625	700.743.269.187
Tiền trả nợ gốc vay	34		(763.339.209.416)	(800.402.769.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.406.059.209	(99.659.500.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(107.002.193.944)	1.260.959.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	120.716.042.312	35.688.180.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(107.953.617)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	13.713.848.368	36.841.186.445

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Vũ Huy Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 380.694.500.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 380.694.500.000; tương đương 38.069.450 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 465 người (tại ngày 31/12/2021 là 448 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thô, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80,00%	80,00%	Dệt sợi

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	33,00%	33,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48,00%	48,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.5 NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng được chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 48/2019/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: khoản phải trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao chịu thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2022 là năm thứ 16 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2022, tất cả hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	787.406.055	159.934.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.926.442.313	120.556.107.466
Cộng	13.713.848.368	120.716.042.312

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô (**)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Bình phát hành: số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm: 8%/năm.

(**) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn – CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6.9%/năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 12 tháng) (*)	135.733.978.118	135.733.978.118	221.319.382.350	221.319.382.350
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000	18.300.000.000	18.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô Hà Nội	10.500.000.000	10.500.000.000	21.112.149.200	21.112.149.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	9.260.000.000	9.260.000.000	23.881.374.716	23.881.374.716
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	27.162.859.794	27.162.859.794	29.431.746.373	29.431.746.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	44.411.118.324	44.411.118.324	64.296.422.674	64.296.422.674
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	-	-	927.532.856	927.532.856
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Thái Bình	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	-	-	25.370.156.531	25.370.156.531
Ngắn hạn (kỳ hạn gốc trên 12 tháng) (**)	116.081.580.144	116.081.580.144	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	23.927.532.856	23.927.532.856	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Thái Bình	1.074.317.808	1.074.317.808	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	11.800.000.000	11.800.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô Hà Nội	11.176.308.500	11.176.308.500	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	16.250.190.273	16.250.190.273	-	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA	26.850.895.764	26.850.895.764	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	3.806.054.795	3.806.054.795	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	21.196.280.148	21.196.280.148	-	-
Tổng cộng	251.815.558.262	251.815.558.262	221.319.382.350	221.319.382.350

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,2%/năm

(**) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm đến 6,85%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con	140.000.000.000	-	(*)	140.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	140.000.000.000	-	(*)	140.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.175.000.000	-	(*)	137.875.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần- Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	-	(*)	31.575.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	181.000.000.000	-	(*)	106.300.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	39.600.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Cộng	440.175.000.000	-	(*)	277.875.000.000	-	(*)

(*) Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn, Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD không phát sinh doanh thu và đang trong giai đoạn đầu triển khai các dự án.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80,00%	80,00%	Dệt sợi

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.3. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	33,00%	33,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48,00%	48,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ xem chi tiết tại Thuyết minh số 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng nước ngoài	32.140.046.722	(332.712.264)	40.745.571.999	(332.712.264)
- Kajun Co.,Ltd	1.688.437.376	-	1.480.862.490	-
- Anhui light industries international Co.,ltd	-	-	9.304.159.738	-
- Xiamen ITG group corp.,Ltd	-	-	18.823.524.198	-
- Ya Mai Chi Co.,ltd	1.506.712.599	-	1.355.118.817	-
- Rongchang Spin Industry Co.,LTD GuangDong	7.359.900.862	-	3.524.886.210	-
- China Ctexic Corporation	9.549.356.309	-	-	-
- Arvee International PTE LTD	4.173.350.249	-	-	-
- Khách hàng khác	7.862.289.327	(332.712.264)	6.257.020.546	(332.712.264)
b) Phải thu khách hàng trong nước	37.292.283.906	(8.477.647.971)	34.011.636.488	(8.477.647.971)
- Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	1.427.376.071	-	-	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	7.551.558.900	-	181.270.865	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	3.654.672.541	-	1.510.353	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	-	-	4.129.983.749	-
- Khách hàng khác	24.658.676.394	(8.477.647.971)	29.698.871.521	(8.477.647.971)
c) Phải thu khách hàng mua bất động sản	99.619.841.120	-	78.011.245.506	-
- Ủy Ban nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	-	-
- Khách hàng khác	70.291.634.692	-	78.011.245.506	-
	169.052.171.748	(8.810.360.235)	152.768.453.993	(8.810.360.235)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	4.129.983.749	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	175.546.967.325	(10.466.373.561)	140.892.713.731	(10.466.373.561)
- Công ty TNHH Golf Long Hung	94.815.976.055	-	58.226.299.355	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	48.591.387.068	-	62.725.789.212	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	5.062.094.469	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình	542.053.809	-	542.053.809	-
- Trả trước khác	26.535.455.924	(10.466.373.561)	19.398.571.355	(10.466.373.561)
Cộng	175.546.967.325	(10.466.373.561)	140.892.713.731	(10.466.373.561)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	99.878.070.524	-	58.226.299.355	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	85.040.258.070	-	86.040.258.070	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	53.598.156.191	-	53.598.156.191	-
+ Dự án Quang Trung	30.571.542.800	-	30.571.542.800	-
+ Dự án Phú Xuân	23.026.613.391	-	23.026.613.391	-
- Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2)	8.407.370.232	-	8.407.370.232	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728		1.777.265.728	
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504		6.630.104.504	
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	23.034.731.647	(90.000.000)	24.034.731.647	(90.000.000)
Cộng	85.040.258.070	(90.000.000)	86.040.258.070	(90.000.000)
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

- (1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng số 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.
- (2) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phương Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	147.436.240.596	(43.000.000)	144.773.234.272	(43.000.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.712.082.524	-	6.437.420.435	-
- Tạm ứng	27.565.346.668	-	22.026.104.631	-
- BQL các KCN tỉnh Thái Bình	729.028.918	-	632.207.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	7.056.676.720	-	7.071.411.542	-
- Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2)	4.347.661.275	-	4.347.661.275	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.100.026.913	-	76.041.312.586	-
- Ký cược, ký quỹ	332.500.000	-	332.500.000	-
- Phải thu khác	25.592.917.578	(43.000.000)	27.884.616.803	(43.000.000)
Cộng	147.436.240.596	(43.000.000)	144.773.234.272	(43.000.000)
c) Phải thu khác là các bên liên quan	1.144.398.092	-	2.254.622.091	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

- (1) Lãi dự thu trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- (2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- (3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phương Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Products pvt., Ltd	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)
Cộng	30.042.996.740	10.633.262.944	(19.409.733.796)	30.042.996.740	10.633.262.944	(19.409.733.796)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	18.962.995.556	-	8.362.188.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.773.363.622	-	70.444.933.256	-
Công cụ, dụng cụ	5.630.144.664	-	5.124.389.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	227.229.192.856	-	252.496.256.182	-
Thành phẩm	42.193.496.283	-	31.690.623.115	-
Hàng hóa	9.239.813.529	-	42.458.388.894	-
Hàng gửi bán	109.205.879	-	109.205.879	-
Cộng	358.138.212.389	-	410.685.984.783	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	122.308.682.512	-	132.001.031.267	-
- Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	30.143.809.204	-	53.045.802.250	-
- Dự án Bồ Xuyên	22.463.818.690	-	22.165.218.339	-
- Dự án VP Hồ Chí Minh	8.937.294.254	-	8.937.294.254	-
- Dự án liền kề Quang Trung	18.104.996.540	-	16.201.276.540	-
- Chi phí thực hiện các dự án	4.080.099.793	-	3.583.124.164	-
- Sản phẩm dở dang	21.190.491.863	-	16.562.509.368	-
Cộng	227.229.192.856	-	252.496.256.182	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Mua sắm	-	-	347.727.273	347.727.273
- Xây dựng cơ bản	1.579.287.853	1.579.287.853	1.590.612.000	1.590.612.000
Cộng	1.579.287.853	1.579.287.853	1.938.339.273	1.938.339.273

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	7.739.306.866	8.752.663.385
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.402.628.811	6.351.466.207
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.336.678.055	2.401.197.178
Cộng	7.739.306.866	8.752.663.385

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	82.981.289.585	176.993.934.481	11.051.048.643	516.470.637	271.542.743.346
- Mua trong kỳ	-	305.555.556	2.378.604.091	-	2.684.159.647
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.964.777.016)	(287.272.727)	-	(4.252.049.743)
30/06/2022	<u>82.981.289.585</u>	<u>173.334.713.021</u>	<u>13.142.380.007</u>	<u>516.470.637</u>	<u>269.974.853.250</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(44.873.554.633)	(148.488.108.167)	(6.114.867.230)	(516.470.637)	(199.993.000.667)
- Khấu hao trong kỳ	(2.121.153.045)	(4.535.552.796)	(614.534.452)	-	(7.271.240.293)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.035.045.708	287.272.727	-	3.322.318.435
30/06/2022	<u>(46.994.707.678)</u>	<u>(149.988.615.255)</u>	<u>(6.442.128.955)</u>	<u>(516.470.637)</u>	<u>(203.941.922.525)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	<u>38.107.734.952</u>	<u>28.505.826.314</u>	<u>4.936.181.413</u>	-	<u>71.549.742.679</u>
30/06/2022	<u>35.986.581.907</u>	<u>23.346.097.766</u>	<u>6.700.251.052</u>	-	<u>66.032.930.725</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 số tiền là 132.936.818.034 đồng (tại ngày 01/01/2022 số tiền là 130.390.517.324 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 số tiền là 121.400.860.562 đồng (tại ngày 01/01/2022 số tiền là 84.788.018.669 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
30/06/2022	<u>1.925.306.375</u>	<u>360.000.000</u>	<u>2.285.306.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	(1.011.053.264)	(360.000.000)	(1.371.053.264)
- Khấu hao trong kỳ	(48.132.660)	-	(48.132.660)
30/06/2022	<u>(1.059.185.924)</u>	<u>(360.000.000)</u>	<u>(1.419.185.924)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	<u>914.253.111</u>	-	<u>914.253.111</u>
30/06/2022	<u>866.120.451</u>	-	<u>866.120.451</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 số tiền là 866.120.451 đồng (tại ngày 01/01/2022 số tiền là: 914.253.111 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng số tiền tại ngày 30/06/2022 là 360.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2022 số tiền là: 360.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Nhà cung cấp trong nước	31.557.621.348	31.557.621.348	84.427.251.588	84.427.251.588
- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	-	59.164.311.778	59.164.311.778
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	2.770.570.128	2.770.570.128
- Công ty Cổ phần SHP	-	-	2.908.299.905	2.908.299.905
- Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	2.807.907.364	2.807.907.364	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hòa Hợp	2.734.110.097	2.734.110.097	2.573.075.229	2.573.075.229
- Phải trả người bán khác	24.645.033.759	24.645.033.759	17.010.994.548	17.010.994.548
b) Nhà cung cấp nước ngoài	23.244.739.612	23.244.739.612	62.380.535.574	62.380.535.574
- Uday cotton industries	18.374.192.327	18.374.192.327	23.049.847.737	23.049.847.737
- Krishna Traders	-	-	9.695.217.441	9.695.217.441
- Ambica Cot Seeds Limited	94.310.580	94.310.580	14.872.031.690	14.872.031.690
- M/S Nakoda Enterprises	7.933.367	7.933.367	9.778.683.537	9.778.683.537
- Saurer Technologies GMBH & CO. KG Elastomer Components	2.218.561.694	2.218.561.694	2.723.744.425	2.723.744.425
- Phải trả người bán khác	2.549.741.644	2.549.741.644	2.261.010.744	2.261.010.744
c) Nhà thầu xây lắp	6.067.961.724	6.067.961.724	6.467.961.724	6.467.961.724
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	501.474.324	501.474.324	901.474.324	901.474.324
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
Cộng	60.870.322.684	60.870.322.684	153.275.748.886	153.275.748.886
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.827.092.964	2.827.092.964	64.065.191.728	64.065.191.728

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
a) Khách hàng nước ngoài	967.924.269	-	1.003.614.842	-
- DAI - ICHI TRADING CO.,LTD	49.918.443	-	56.007.973	-
- PT. Indo Hasasi Textile	391.248.000	-	391.248.000	-
- Marusho CO., LTD	68.402.645	-	95.337.461	-
- PT. Texcoms	373.520.000	-	373.520.000	-
- Khách hàng khác	84.835.181	-	87.501.408	-
b) Khách hàng trong nước	16.463.013.335	-	1.647.856.598	-
- Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	13.434.613.845	-	-	-
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Hưng Long	18.349.636	-	18.349.636	-
- Khách hàng khác	3.010.049.854	-	1.629.506.962	-
c) Khách hàng mua bất động sản	12.011.119.810	-	6.660.325.809	-
Cộng	29.442.057.414	-	9.311.797.249	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	13.434.613.845	-	-	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	481.026.587.671	481.026.587.671	766.631.376.175	763.382.186.916	477.777.398.412	477.777.398.412
Cộng	481.026.587.671	481.026.587.671	766.631.376.175	763.382.186.916	477.777.398.412	477.777.398.412

Chi tiết các khoản vay:

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14 tháng 04 năm 2021 với các điều khoản:
 - Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2021 – 2022, bảo lãnh, mở LC.
 - Thời hạn hợp đồng: Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khả năng trả nợ của Khách hàng nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 157.877.630.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2127123/HDTD ngày 30 tháng 11 năm 2021 với các điều khoản:
 - Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2022;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 110.319.342.688 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 13 tháng 05 năm 2022 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 32.250.055.300 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP MBBank – CN Thái Bình theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 43350.21.755.1122640.TD ngày 30 tháng 08 năm 2021 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 32.797.175.860 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/IVB – HĐHM/2020 ngày 09 tháng 08 năm 2021 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 47.561.115.793 đồng.
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 137/2022/HĐHM - PN/SHB.112600 ngày 14 tháng 06 năm 2022 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 15.371.520.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 034/2022/HĐTD/BacABank.140 ký ngày 09 tháng 03 năm 2022 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể.
 - Mục đích vay: Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông.
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng là được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 39.137.385.030 đồng.
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 811987121 ký ngày 05 tháng 07 năm 2021 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 45.712.363.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.356.139.993	296.086.517
Chi phí lãi vay	1.356.139.993	234.873.134
Chi phí phải trả khác	-	61.213.383
Cộng	1.356.139.993	296.086.517

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	486.634.276.821	497.756.800.233
- Kinh phí công đoàn	659.768.718	689.768.164
- Bảo hiểm xã hội	532.192.383	-
- Bảo hiểm y tế	97.021.520	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.194.658	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.007.750.000	1.007.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	37.318.547.571	37.318.547.571
- Phí bảo trì tòa nhà	1.479.577.001	3.150.754.067
- Thu tiền ứng vốn dự án	179.746.168.089	193.953.808.596
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn	200.000.000	1.247.750.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.196.560.261	5.012.925.215
b) Dài hạn	1.915.311.067	1.909.522.900
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.915.311.067	1.909.522.900
Cộng	488.549.587.888	499.666.323.133

(1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình

(2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	100.000.000.000	-
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	5.424.054.503	-
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	94.575.945.497	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)

Tại ngày 21/03/2022, Công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/ năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: Trả nợ vay ngân hàng.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	280.694.500.000	60.283.587.273	-	2.294.024.276	10.410.274.952	30.714.971.577	384.397.358.078
- Tăng trong năm	100.000.000.000	(158.166.559)	-	-	-	-	99.841.833.441
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	65.041.483.936	65.041.483.936
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(28.069.450.000)	(28.069.450.000)
31/12/2021	380.694.500.000	60.125.420.714	-	2.294.024.276	10.410.274.952	67.687.005.513	521.211.225.455
01/01/2022	380.694.500.000	60.125.420.714	-	2.294.024.276	10.410.274.952	67.687.005.513	521.211.225.455
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	39.267.747.997	39.267.747.997
- Tăng trong kỳ	-	-	5.424.054.503	-	-	-	5.424.054.503
30/06/2022	380.694.500.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	106.954.753.510	565.903.027.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	380.694.500.000	380.694.500.000
Cộng	380.694.500.000	380.694.500.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	380.694.500.000	280.694.500.000
+ Vốn góp đầu kỳ	380.694.500.000	280.694.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	380.694.500.000	280.694.500.000

23.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.069.450	38.069.450
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.069.450	38.069.450
+ Cổ phiếu phổ thông	38.069.450	38.069.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.069.450	38.069.450
+ Cổ phiếu phổ thông	38.069.450	38.069.450
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23.5 CÁC QUỸ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
Cộng	10.410.274.952	10.410.274.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	-	56.501,96

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</u>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	844.353.784.178	769.146.398.431
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	73.910.806.416	39.273.167.511
- Doanh thu khác	6.541.648.379	7.434.423.510
Cộng	<u>924.806.238.973</u>	<u>815.853.989.452</u>
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	<u>330.172.376.542</u>	<u>285.102.259.860</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</u>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	814.366.270.382	748.982.324.989
- Chi phí kinh doanh Bất động sản	59.118.849.381	28.683.295.019
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.068.551)
Cộng	<u>873.485.119.763</u>	<u>777.662.551.457</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.761.285.108	12.754.752.222
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.716.365.000	14.000.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.125.738.781	1.360.236.122
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.228.445.906	-
Cộng	<u>31.831.834.795</u>	<u>28.114.988.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.324.777.061	10.877.675.679
- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	5.688.574.267	785.681.805
- Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	411.295.777
Cộng	16.013.351.328	12.074.653.261

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.891.587	2.154.369.580
Các khoản khác	21.076.581	21.850.000
	86.968.168	2.176.219.580

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	306.404.960
Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	-	1.194.456.695
Các khoản chi phí khác	75.282.623	-
	75.282.623	1.500.861.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	13.560.618.884	13.802.985.458
- Chi phí nhân viên quản lý	4.025.133.745	5.287.145.402
- Chi phí vật liệu quản lý	2.833.333	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	514.780.860	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	779.596.458	772.726.089
- Thuế, phí và lệ phí	266.033.489	-
- Chi phí dự phòng	-	1.087.237.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.640.208	6.655.876.397
- Chi phí bằng tiền khác	5.872.600.791	-
b) Các khoản chi phí bán hàng	8.935.075.592	7.922.557.575
- Chi phí nhân viên	313.888.439	288.237.384
- Chi phí vật liệu, bao bì	50.432.798	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.297.600	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.484.677.586	7.605.323.816
- Chi phí bằng tiền khác	82.779.169	28.996.375
Cộng	22.495.694.476	21.725.543.033

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	290.338.222.889	3.478.195.057
- Chi phí công cụ dụng cụ	4.385.489.109	-
- Chi phí nhân công	22.615.737.757	20.764.703.107
- Khấu hao tài sản cố định	7.266.891.247	9.157.251.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.174.227.373	38.935.382.511
- Chi phí bằng tiền khác	9.157.186.400	935.727.872
	373.937.754.775	73.271.260.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.655.593.746	33.181.587.970
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	1.407.833.390
- Chi phí không hợp lý		1.407.833.390
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	17.716.365.000	14.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	17.716.365.000	14.000.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	26.939.228.746	20.589.421.360
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	5.387.845.749	4.117.884.272
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.387.845.749	4.117.884.272

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính riêng hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 03/08/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Damsan – đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Theo Nghị quyết số 03082022/NQ-HDQT số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 5.710.417 cổ phiếu, đối tượng phát hành là tất cả các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Damsan có tên trong danh sách Người sở hữu cổ phần tại ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu trả cổ tức do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp, tỷ lệ thực hiện quyền 100:15 (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2022 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.172.376.542	285.102.259.860
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	163.841.845.481	120.952.568.080
Công ty TNHH Đông Phong	12.958.554.320	10.835.086.140
Công ty TNHH Golf Long Hưng	116.549.496.547	140.456.785.042
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	36.822.480.194	12.857.820.598
Mua hàng hóa dịch vụ	501.808.539.138	419.297.954.226
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	199.143.742.211	219.973.923.212
Công ty TNHH Đông Phong	53.792.623.135	16.544.390.329
Công ty TNHH Golf Long Hưng	184.644.962.787	161.566.878.430
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	64.227.211.005	21.212.762.255
Cổ tức lợi nhuận nhận được	17.716.365.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	16.800.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần - Viện Nghiên cứu Dệt May	916.365.000	-

Số dư với bên liên quan:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	4.129.983.749
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	-	4.129.983.749
Trả trước cho nhà cung cấp	99.878.070.524	58.226.299.355
Công ty TNHH Golf Long Hưng	94.815.976.055	58.226.299.355
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	5.062.094.469	-
Phải thu khác	1.144.398.092	2.254.622.091
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	256.100.000	2.000.315.909
Công ty TNHH Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	758.000.000	178.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	53.991.910	-
Phải trả người bán	2.827.092.964	64.065.191.728
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	-	59.164.311.778
Công ty TNHH Đông Phong	2.827.092.964	4.900.879.950
Phải thu về cho vay	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Đông Phong	90.000.000	90.000.000
Người mua trả tiền trước	13.434.613.845	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	13.434.613.845	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
Vũ Huy Đông	317.300.000	288.000.000
Nguyễn Lê Hùng	51.000.000	42.000.000
Đỗ Văn Khôi	69.000.000	60.000.000
Lê Văn Tuấn	51.000.000	42.000.000
Vũ Huy Đức	212.450.000	133.000.000
Vũ Phương Diệp	212.400.000	167.692.308
Phạm Văn Thượng	51.000.000	42.000.000
Vương Quốc Dương	212.400.000	105.000.000
Lê Xuân Chiến	212.900.000	105.000.000
	1.389.450.000	984.692.308

37. CAM KẾT KHÁC

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253m² tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000m², thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân- Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6m². Tiền thuê đất hợp đồng này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung



Vũ Huy Đông